

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2020/DS-PT
Ngày: 11-3-2020
V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản
và ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.

Các Thẩm phán:

1. Ông Huỳnh Văn Trục;
2. Ông Bùi Đức Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 686/2018/TLPT-DS, ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản và ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 465/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1533/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dương Văn S; sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đăng M là Luật sư của Công ty Luật TNHH Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Đường Q, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Bị đơn: Bà La Thị Út C; sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 1/ Bà Lại Thị U; sinh năm 1959;
- 2/ Bà Phạm Thị Ngọc Q; sinh năm 1985;
- 3/ Bà Phạm Thị T; sinh năm 1987;

4/ Ông Phạm Minh T; sinh năm 1982;
Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Phạm Thị Ngọc L; sinh năm 1979;

6/ Bà Võ Thị Ngọc N; sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

7/ Trẻ Dương Hiểu N; sinh ngày 25/4/2006.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Dương Hiểu N: Bà La Thị Út C; sinh năm: 1974; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Văn T; sinh năm 1951.

Địa chỉ: Đường P, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Đã chết).

2/ Bà Phạm Thị Kim D; sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp, vắng mặt.

3/ Ông Phạm Thành V (Tên thường gọi là C); sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

4/ Ông Phạm Văn P; sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Dương Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Dương Văn S trình bày:

Năm 2002 ông và bà La Thị Út C chung sống với nhau, có một con chung là trẻ Dương Hiểu N, sinh ngày 25/4/2006. Năm 2004 ông nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 48m², trên đất có căn nhà cũ nát, thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 12, Bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Lại Thị Út với số tiền là 115.000.000 (Một trăm mười lăm triệu) đồng. Hiện tại nhà đất này có địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì không có giấy tờ tùy thân nên ông nhờ bà C đứng tên mua giùm và số tiền mua nhà là do ông được đền bù giải tỏa căn nhà không số đường S, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2008 ông và bà C đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà C nhiều lần chửi mắng ông thậm tệ, nên ông đã ly thân với bà C từ nhiều năm nay. Nay ông yêu cầu bà C phải giao trả lại nhà đất tại địa chỉ ấp B, xã B, huyện C cho ông, vì đây là tài sản riêng của ông.

Bà C yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý, vì ông không còn tình cảm gì với bà C nữa.

Về con chung: Ông đồng ý giao trẻ Dương Hiểu N, sinh ngày 25/4/2006 cho bà C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và ông sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi trẻ N trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà C không có tài sản chung và nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà La Thị Út C trình bày:

Năm 2002, bà và ông Dương Văn S chung sống với nhau, không có tổ chức đám cưới, nhưng có đăng ký kết hôn vào năm 2008 và có một con chung là trẻ Dương Hiếu N, sinh ngày 25/4/2006. Tháng 10 năm 2004, bà nhận chuyển nhượng của bà Lại Thị U phần đất có diện tích 48m², thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 12, Bộ địa chính xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có căn nhà cũ nát, với số tiền 115.000.000 (Một trăm mười lăm triệu) đồng và trong số tiền trên thì ông S có 70.000.000 đồng, bà có hơn 40.000.000 đồng. Sau đó, bà đã tự mình bỏ ra thêm số tiền 90.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà, nâng nền, lát gạch men, làm thêm gác suốt như hiện nay (Lầu đúc giả, mái tôn, cột bê tông cốt thép). Đến năm 2013 căn nhà này được cấp số nhà là ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2012 ông S có quan hệ tình cảm với người khác nên thường xuyên kiểm chuyện đánh đập bà. Trong lúc quá bức xúc nên bà có nhờ người viết đơn ly hôn với ông S, khai nguồn gốc của căn nhà này là từ tiền đền bù là chưa chính xác.

Từ khi sinh trẻ Dương Hiếu N ra cho đến nay ông S không hề phụ giúp bà chăm sóc con, không lo gia đình, trái lại quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác, bỏ ra ngoài sinh sống và có con riêng, bà bắt gặp rất nhiều lần và cũng đã khuyên răn nhưng ông S không hề sửa đổi, mà thường xuyên về nhà vào ban đêm quậy phá, chửi mắng và hành hung bà. Nay bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông S, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay căn nhà ấp B, xã B, huyện C vừa là nơi sinh sống của bà và trẻ N, vừa là nơi bà bán tạp hóa để kiếm tiền nuôi con ăn học và trị bệnh. Đây là tài sản chung của bà và ông S cùng tạo lập được. Do đó việc ông S yêu cầu bà giao trả căn nhà này thì bà không đồng ý.

Quá trình chung sống, bà và ông S không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung giữa bà và ông S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị Út trình bày:

Ngày 29/10/2004 bà có bán cho bà La Thị Út C phần đất có diện tích 48m² thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 12 xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, giá bao nhiêu thì bà không nhớ vì thời gian đã lâu. Bà xác định không có tranh chấp trong vụ án này. Tại giấy mua bán sang nhượng đất ngày 29/10/2004 đúng là chữ ký và dấu vân tay của bà. Vì lớn tuổi nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh T, bà Phạm Thị Ngọc Q, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Ngọc L, bà Võ Thị Ngọc N là chồng và con của bà Lại Thị U, đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không thể hiện có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông chỉ là người hàng xóm của ông Dương Văn S và bà La Thị Út C. Năm 2004 nhà ông bị giải tỏa, được đền bù một số tiền sau đó ông về xã B, huyện C để mua đất cất nhà ở. Cùng năm này, nhà của ông Dương Văn S bên cạnh cũng bị giải tỏa, ông S lãnh tiền đền bù chung với ông. Ông có giới thiệu ông S mua nhà gần nhà ông tại xã B diện tích ngang 4m dài 12m, hiện trạng tường gạch, mái tôn, vách tường, không có gác với số tiền 115.000.000 đồng. Vừa nhận tiền hơn một tuần lễ thì ông S đã mua căn nhà này rồi.

Người làm chứng bà Phạm Thị Kim D trình bày:

Ông Dương Văn S là em chồng của bà. Năm 2002 ông S và bà La Thị Út C về chung sống với nhau có sự chứng kiến của gia đình hai bên. Khi đó gia cảnh bà C rất nghèo nên không có khả năng để đóng góp tiền mua nhà. Căn nhà tại Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông S và căn nhà hiện nay tại xã B, huyện C cũng là tài sản riêng của ông S tự bỏ tiền mua trước khi đăng ký kết hôn với bà C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và c khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93, Điều 94; Điều 95; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; điểm b và d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn S về việc yêu cầu bà La Thị Út C trả lại nhà, đất tại địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vị trí nhà, đất căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty L lập, được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 29/6/2017 (Số hợp đồng: 6ĐDL6/17).

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Dương Văn S và bà La Thị Út C. Giấy chứng nhận kết hôn số 229 quyền số 02/2008 đăng ký ngày

01/8/2008 tại Ủy ban nhân dân Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao trẻ Dương Hiểu N (sinh ngày 25/4/2006) cho bà La Thị Út C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Dương Văn S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi trẻ N trưởng thành.

Ông S có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con cái khi cần thiết có thể xin thay đổi việc nuôi con hoặc góp phần phí tổn nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông S và bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà La Thị Út C trả lại toàn bộ nhà đất tại địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho nguyên đơn.

Bị đơn không rút yêu cầu phản tố, yêu cầu cấp phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng qui định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

- Về nội dung:

Ông Dương Văn S và bà La Thị Út C không yêu cầu chia tài sản chung, Công văn số 3838/TNMT-PC ngày 14/11/2017 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Bình Chánh, Tờ “Đề nghị xác nhận tình trạng nhà ở” ngày 08/3/2007 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B ngày 14/3/2007,

Chứng nhận số nhà số 379/CN-QLĐT ngày 25/01/2013 đều đứng tên cá nhân bà La Thị Út C. Do đó Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xử bác yêu cầu của ông Dương Văn S đòi lại tài sản là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định phù hợp với Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Về tiền mua Nhà đất: Ông Dương Văn S kháng cáo cho rằng toàn bộ số tiền 115.000.000 (Một trăm mười lăm triệu) đồng dùng để mua nhà đất tại số ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, gọi tắt là “Nhà đất”, là tiền của ông nhận đền bù giải tỏa căn nhà không số đường S, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn bà La Thị Út C thì cho rằng trong số tiền để mua Nhà đất thì ông S có 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, bà có 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng.

Về tiền sửa nhà: Ông S và bà C đều thừa nhận vào năm 2009, sau khi đã đăng ký kết hôn thì vợ chồng sửa lại căn nhà và tiền sửa nhà khoảng 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng. Nhưng theo bà C thì tiền sửa nhà là tiền riêng của bà, do cha mẹ bà bán đất ở quê cho, còn ông S thì cho rằng số tiền sửa nhà do vợ chồng tích lũy nhiều năm có được. Như vậy không ai chứng minh được nguồn tiền dùng sửa là tài sản riêng của mình, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì nó là tài sản chung của vợ chồng.

Số tiền sửa nhà gần bằng với số tiền mua Nhà đất và trước khi sửa nhà thì ông S và bà C đã là vợ chồng và đều không có ý kiến gì về phần Nhà đất đã mua trước khi kết hôn. Do đó kể từ khi vợ chồng bỏ tài sản chung ra để sửa nhà thì Nhà đất là tài sản chung của vợ chồng.

[3] Nhà đất là tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông Dương Văn S không khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung mà khởi kiện đòi lại tài sản, với lý do nhờ bà La Thị Út C đứng tên mua Nhà đất. Trường hợp này cấp sơ thẩm phải căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 qui định về “Quyền quyết định và tự định đoạt của các đương sự” để bác yêu cầu khởi kiện của ông S, đồng thời dành cho ông S quyền khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng. Song cấp sơ thẩm căn cứ vào việc ông S không chứng minh được nhờ bà La Thị Út C đứng tên mua đất, căn cứ vào “Giấy mua bán sang nhượng đất ngày 29/10/2004” giữa bà Lại Thị U và bà La Thị Út C, Công văn số 3838/TNMT-PC ngày 14/11/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh, Tờ

“Đề nghị xác nhận tình trạng nhà ở” ngày 08/3/2007 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B ngày 14/3/2007 và Chứng nhận số nhà số 379/CN-QLĐT ngày 25/01/2013 đều đứng tên cá nhân bà La Thị Út C để bác yêu cầu của ông S là không đúng với các tình tiết khách quan của vụ án. Bởi lẽ, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm bà C nhiều lần thừa nhận ông S có nhận tiền đền bù giải tỏa căn nhà không số đường S, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ông tiêu xài hết chỉ còn 70.000.000 đồng, nên bà bỏ thêm 45.000.000 đồng để mua Nhà đất và thừa nhận ông Nguyễn Văn T là người giới thiệu cho vợ chồng bà mua Nhà đất. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Dương Văn S và bà La Thị Út C đều có yêu cầu chia Nhà đất, nhưng theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về “Phạm vi xét xử phúc thẩm” nên cấp Phúc thẩm không giải quyết. Nếu ông S và bà C có yêu cầu chia tài sản chung thì khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Giữ nguyên án phí dân sự, án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con của bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Văn S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, với nội dung:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn S về việc yêu cầu bà La Thị Út C trả lại nhà đất tại địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Dương Văn S và bà La Thị Út C.

Về con chung: Giao trẻ Dương Hiếu N (sinh ngày 25/4/2006) cho bà La Thị Út C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Dương Văn S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi trẻ Dương Hiếu Nhi mỗi tháng là 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi trẻ N tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu Tòa thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Ông S và bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Dương Văn S và bà La Thị Út C có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng tại Tòa án có thẩm quyền.

3. Về chi phí đo đạc, định giá:

Ông Dương Văn S phải chịu, ông S đã nộp đủ số tiền 7.450.000 (Bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng cho cơ quan đo đạc, định giá.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Văn S chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu tranh chấp “Đòi lại tài sản” và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nhưng được căn trừ vào số tiền 3.625.000 (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng mà ông S đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0021026 ngày 28/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông S còn được nhận lại 3.125.000 (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

4.2. Về án phí ly hôn:

Bà La Thị Út C chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu “Ly hôn”. Nhưng được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà C đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0031225 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà C đã nộp đủ án phí ly hôn.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Dương Văn S phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006284 ngày 30 tháng

11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hậu